

Trường Cao Đẳng Công Thương TP.HCM
Phòng Quản Lý Đào Tạo

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học Kỳ 2 - Năm Học 2022-2023

Môn học/Nhóm
CBGD

Giáo dục quốc phòng và an ninh - Nhóm 7
Trương Xuân Hùng

Số tín chỉ: 5

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	BP. 5	ĐQT	Ghi chú
1	2120240230	Đỗ Thị Lan	Anh	23/05/2002	CCQ2024H	7.1	8.6	8	6.7	8	7.6	
2	2120240229	Nguyễn Kim	Anh	03/08/2002	CCQ2024H	8.8	7.3	8	7.7	8	7.7	
3	2122100047	Đỗ Thị Trâm	Bì	18/10/2003	CCQ2210B	7.1	6.3	5	8.7	8	7.4	
4	2122100033	Phan Nghi	Bình	21/03/2004	CCQ2210A	8.2	6.9	9	9.3	8	8.4	
5	2122100018	Trương Thanh	Bình	23/11/2004	CCQ2210A	8.2	6.3	9	9	8	8.2	
6	2122100024	Nguyễn Thị Mai	Chi	15/12/2003	CCQ2210A	6.1	8.3	9	8	8	7.6	
7	2122100050	Trần Ngọc Kim	Chi	25/11/2004	CCQ2210B	8.5	8.8	8	9.3	8	8.6	
8	2122100321	Lê Thị Ngọc	Cúc	15/10/2004	CCQ2210B	6.8	6.3	9	7.3	10	8.1	
9	2122100032	Nguyễn Thị Kim	Dung	06/12/2004	CCQ2210A	8.2	7.3	6	9	8	7.9	
10	2122100022	Vô Thị Mỹ	Duyên	21/12/2004	CCQ2210A	3.7	7.6	8	8.7	8	7.5	
11	2122100058	Nguyễn Thị Kim	Đài	15/07/2004	CCQ2210B	6.5	6.6	9	9.3	10	8.7	
12	2122100067	Huỳnh	Giao	13/02/2004	CCQ2210B	8.2	6.9	9	8	8	8.0	
13	2122100017	Triệu Khánh	Hà	08/08/2004	CCQ2210A	7.8	8.3	9	8	8	8.2	
14	2122100009	Nguyễn Ngọc	Hạnh	17/05/2003	CCQ2210A	7.8	6.9	8	9	8	8.1	
15	2122100037	Đỗ Lê Trung	Hậu	26/01/2004	CCQ2210A	7.8	7.3	5	8.7	8	7.6	
16	2122100064	Trịnh Thị Kim	Huê	07/10/2004	CCQ2210B	6.8	7.6	9	9.7	8	8.4	
17	2122100045	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	09/03/2003	CCQ2210B	8.5	7.9	5	9.7	8	8.1	
18	2122100039	Nguyễn Thị Thu	Huyền	28/02/2004	CCQ2210B	7.1	6.9	7	9	10	8.4	
19	2122100006	Phạm Thanh	Huyền	05/11/2000	CCQ2210A	7.5	9.6	8	0	8	5.9	
20	2122100322	Trần Nguyễn Ngọc	Huyền	14/11/2004	CCQ2210B	7.1	6.9	9	8.3	10	8.5	
21	2122100051	Nguyễn Ngọc Thanh	Lam	25/02/2004	CCQ2210B	7.5	7.9	8	7.7	8	7.8	
22	2122100027	Đinh Thị Kiều	Lan	18/02/2004	CCQ2210A	8.5	6.6	9	9.3	8	8.4	
23	2122100046	Trần Ngọc	Linh	01/01/2004	CCQ2210B	7.5	6.3	9	9.7	8	8.3	
24	2122100053	Đặng Nguyễn Hồng	Loan	28/08/2004	CCQ2210B	8.2	8.9	5	7	8	7.4	
25	2122100072	Tô Thị Phương	Loan	20/03/2004	CCQ2210B	6.5	8.9	9	9.3	8	8.4	
26	2122100019	Vô Minh	Long	13/02/2002	CCQ2210A	6.5	6.3	9	9.3	10	8.6	
27	2122100043	Huỳnh Khánh	Ly	01/02/2004	CCQ2210B	7.8	6.6	5	7	10	7.6	
28	2122100054	Nguyễn Thị	Mai	04/11/2004	CCQ2210B	7.5	8.3	8	9	10	8.8	
29	2122100049	Phan Trịnh My	My	27/12/2004	CCQ2210B	7.5	8.3	9	8.7	8	8.3	
30	2122100021	Trịnh Tuyết	My	06/04/2002	CCQ2210A	7.1	7.3	9	6.3	8	7.4	
31	2122100008	Nguyễn Quỳnh	Nga	22/10/2002	CCQ2210A	8.2	7.9	8	10	8	8.6	
32	2122100023	Lê Thị Thanh	Ngân	06/10/2004	CCQ2210A	0	0	0	0	0	0.0	
33	2122100071	Nguyễn Khánh	Ngân	04/09/2004	CCQ2210B	7.8	6.9	5	4	10	6.8	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	BP. 5	ĐQT	Ghi chú
34	2122100031	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	14/04/2004	CCQ2210A	7.5	7.9	8	7.3	8	7.7	
35	2122100059	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	27/10/2004	CCQ2210B	8.2	6.9	7	7.7	8	7.6	
36	2122100038	Phan Thị Tuyết	Ngân	30/12/2004	CCQ2210B	7.1	7.3	5	4	8	6.2	
37	2122100318	Từ Thị Bích	Ngọc	10/12/2004	CCQ2210A	8.5	7.6	9	10	8	8.7	
38	2122100060	Nguyễn Phạm Phương	Nhi	21/05/2004	CCQ2210B	8.2	7.6	9	10	8	8.7	
39	2122100381	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	25/03/2004	CCQ2210A	9.2	7.3	9	9.7	8	8.7	
40	2122100319	Phạm Ngọc Mỹ	Nhung	03/10/2004	CCQ2210A	6.8	7.6	9	7.7	8	7.8	
41	2120240244	Nguyễn Thị Phương	Oanh	29/10/2002	CCQ2024H	7.8	7.9	6	4	8	6.5	
42	2122100056	Đỗ Thị	Phương	15/12/1999	CCQ2210B	8.2	8.9	8	9	8	8.4	
43	2122100014	Nguyễn Trần Bảo	Phương	22/09/2003	CCQ2210A	8.8	8.9	8	9.7	8	8.7	
44	2122100012	Hồ Thị Trúc	Quỳnh	04/04/2004	CCQ2210A	6.5	7.3	5	6	8	6.7	
45	2122100004	Lê Thị Như	Quỳnh	29/10/2003	CCQ2210A	6.1	7.6	5	8.7	8	7.4	
46	2122100069	Trương Thị Như	Quỳnh	08/01/2001	CCQ2210B	5.8	7.3	5	8	10	7.7	
47	2122100317	Hoàng Tuyết	Thanh	14/02/2004	CCQ2210A	8.8	6.6	6	7	8	7.3	
48	2122100035	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/04/2004	CCQ2210A	7.8	7.6	7	8.7	8	8.0	
49	2122100055	Trần Kim	Thoa	12/11/2003	CCQ2210B	8.8	7.9	8	9.7	10	9.2	
50	2122100068	Nguyễn Thị Hoàng	Thơ	29/04/2004	CCQ2210B	5.4	7.3	5	8.7	8	7.3	
51	2122100030	Võ Thị	Thơ	12/02/2004	CCQ2210A	7.5	8.3	7	9	8	8.1	
52	2122100070	Nguyễn Thị Bích	Thuận	02/09/2004	CCQ2210B	7.8	7.3	9	8	8	8.0	
53	2122100016	Lâm Huỳnh	Thuy	07/08/2003	CCQ2210A	8.8	8.3	9	8.3	8	8.4	
54	2122100316	Lê Thị	Thủy	14/10/2002	CCQ2210A	7.8	6.3	5	8	8	7.3	
55	2122100066	Nguyễn Thanh	Thủy	18/04/2004	CCQ2210B	7.8	6.6	5	10	10	8.5	
56	2122100061	Hoàng Thị Lệ	Thúy	27/03/2004	CCQ2210B	6.5	6.9	9	4	8	6.6	
57	2122100057	Trần Thị Anh	Thư	11/02/2004	CCQ2210B	8.2	6.9	7	8.3	8	7.8	
58	2122100026	Võ Ngọc Anh	Thư	10/11/2004	CCQ2210A	6.1	7.6	9	9.3	8	8.2	
59	2122100065	Đặng Hoài	Thương	01/11/2004	CCQ2210B	6.1	6.3	9	9	10	8.5	
60	2122100042	Tạ Thanh	Thương	03/06/2004	CCQ2210B	9.5	7.3	9	9.3	8	8.6	
61	2122100063	Trương Thị Cẩm	Tiên	17/03/2004	CCQ2210B	7.1	5.9	9	9.7	8	8.2	
62	2122100044	Huỳnh Thị Huyền	Trang	07/11/2004	CCQ2210B	9.2	8.3	9	9.7	8	8.8	
63	2120240200	Hà Gia Quế	Trâm	13/12/2002	CCQ2024G	6.8	6.6	9	8	8	7.8	
64	2122100015	Huỳnh Ngọc	Trâm	14/10/2004	CCQ2210A	7.5	8.9	5	4	8	6.5	
65	2122100025	Lâm Bảo	Trân	26/11/2004	CCQ2210A	6.5	7.3	5	9.3	8	7.6	
66	2122100048	Huỳnh Thị Ngọc	Trúc	14/01/2004	CCQ2210B	8.2	7.6	5	5	8	6.7	
67	2122100011	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	02/09/2003	CCQ2210A	0	0	0	0	0	0.0	
68	2122100041	Phạm Ngọc Thanh	Tuyền	14/11/2004	CCQ2210B	7.5	6.9	5	8	10	7.9	
69	2122100005	Vũ Thành	Vinh	19/07/2002	CCQ2210A	0	0	0	0	0	0.0	
70	2122100010	Nguyễn Thị Kiều	Xuân	23/03/2003	CCQ2210A	8.5	7.6	7	9.3	8	8.2	
71	2122100013	Đặng Thị Hồng	Xuyến	24/07/2004	CCQ2210A	8.5	7.9	9	9	8	8.5	
72	2122100040	Nguyễn Thị Bình	Yên	18/12/2004	CCQ2210B	6.8	6.9	8	7.3	8	7.5	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	BP. 5	ĐQT	Ghi chú
-----	-------	-----------	-----------	---------	-------	-------	-------	-------	-------	-----	---------

Tp. HCM , ngày 28 tháng 02 năm 2023

GIẢNG VIÊN

Trương Xuân Hùng

Trường Cao Đẳng Công Thương TP.HCM
Phòng Quản Lý Đào Tạo

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC - HỌC PHẦN

Học Kỳ 2 - Năm Học 2022-2023

Môn học/Nhóm
CBGD

Giáo dục quốc phòng và an ninh - Nhóm 7
Trương Xuân Hùng

STT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm môn học/học phần
1	2120240230	Đỗ Thị Lan	Anh	7.6	7.6	7.6
2	2120240229	Nguyễn Kim	Anh	7.7	7.0	7.3
3	2122100047	Đỗ Thị Trâm	Bi	7.4	6.6	6.9
4	2122100033	Phan Nghi	Bình	8.4	6.4	7.2
5	2122100018	Trương Thanh	Bình	8.2	6.2	7.0
6	2122100024	Nguyễn Thị Mai	Chì	7.6	6.2	6.8
7	2122100050	Trần Ngọc Kim	Chì	8.6	6.8	7.5
8	2122100321	Lê Thị Ngọc	Cúc	8.1	7.4	7.7
9	2122100032	Nguyễn Thị Kim	Dung	7.9	8.0	8.0
10	2122100022	Võ Thị Mỹ	Duyên	7.5	7.2	7.3
11	2122100058	Nguyễn Thị Kim	Đài	8.7	5.2	6.6
12	2122100067	Huỳnh	Giao	8.0	7.2	7.5
13	2122100017	Triệu Khánh	Hà	8.2	7.2	7.6
14	2122100009	Nguyễn Ngọc	Hạnh	8.1	6.8	7.3
15	2122100037	Đỗ Lê Trung	Hậu	7.6	7.2	7.4
16	2122100064	Trịnh Thị Kim	Huê	8.4	5.2	6.5
17	2122100045	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	8.1	6.4	7.1
18	2122100039	Nguyễn Thị Thu	Huyền	8.4	5.8	6.9
19	2122100006	Phạm Thanh	Huyền	5.9	7.6	6.9
20	2122100322	Trần Nguyễn Ngọc	Huyền	8.5	5.4	6.6
21	2122100051	Nguyễn Ngọc Thanh	Lam	7.8	7.4	7.6
22	2122100027	Đinh Thị Kiều	Lan	8.4	7.6	7.9
23	2122100046	Trần Ngọc	Linh	8.3	6.2	7.0
24	2122100053	Đặng Nguyễn Hồng	Loan	7.4	7.4	7.4
25	2122100072	Tô Thị Phương	Loan	8.4	6.0	7.0
26	2122100019	Võ Minh	Long	8.6	5.8	6.9
27	2122100043	Huỳnh Khánh	Ly	7.6	6.6	7.0
28	2122100054	Nguyễn Thị	Mai	8.8	5.2	6.7
29	2122100049	Phan Trịnh My	My	8.3	7.8	8.0
30	2122100021	Trịnh Tuyết	My	7.4	7.2	7.3
31	2122100008	Nguyễn Quỳnh	Nga	8.6	7.8	8.1
32	2122100023	Lê Thị Thanh	Ngân	0.0	0.0	0.0
33	2122100071	Nguyễn Khánh	Ngân	6.8	4.8	5.6

STT	Mã SV	Họ và tên		Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm môn học/học phần
34	2122100031	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	7.7	7.6	7.6
35	2122100059	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	7.6	7.0	7.3
36	2122100038	Phan Thị Tuyết	Ngân	6.2	6.4	6.3
37	2122100318	Từ Thị Bích	Ngọc	8.7	7.6	8.1
38	2122100060	Nguyễn Phạm Phương	Nhi	8.7	6.4	7.3
39	2122100381	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	8.7	8.4	8.5
40	2122100319	Phạm Ngọc Mỹ	Nhung	7.8	5.6	6.5
41	2120240244	Nguyễn Thị Phương	Oanh	6.5	6.0	6.2
42	2122100056	Đỗ Thị	Phương	8.4	7.4	7.8
43	2122100014	Nguyễn Trần Bảo	Phương	8.7	8.6	8.7
44	2122100012	Hồ Thị Trúc	Quỳnh	6.7	7.0	6.9
45	2122100004	Lê Thị Như	Quỳnh	7.4	6.0	6.6
46	2122100069	Trương Thị Như	Quỳnh	7.7	7.0	7.3
47	2122100317	Hoàng Tuyết	Thanh	7.3	7.2	7.3
48	2122100035	Nguyễn Thị Thu	Thảo	8.0	6.4	7.0
49	2122100055	Trần Kim	Thoa	9.2	7.8	8.3
50	2122100068	Nguyễn Thị Hoàng	Thơ	7.3	6.0	6.5
51	2122100030	Võ Thị	Thơ	8.1	5.6	6.6
52	2122100070	Nguyễn Thị Bích	Thuận	8.0	5.8	6.7
53	2122100016	Lâm Huỳnh	Thuy	8.4	8.2	8.3
54	2122100316	Lê Thị	Thùy	7.3	8.4	8.0
55	2122100066	Nguyễn Thanh	Thủy	8.5	5.8	6.9
56	2122100061	Hoàng Thị Lệ	Thúy	6.6	7.8	7.3
57	2122100057	Trần Thị Anh	Thư	7.8	5.2	6.2
58	2122100026	Võ Ngọc Anh	Thư	8.2	5.0	6.3
59	2122100065	Đặng Hoài	Thương	8.5	6.4	7.2
60	2122100042	Tạ Thanh	Thương	8.6	6.8	7.5
61	2122100063	Trương Thị Cẩm	Tiên	8.2	6.4	7.1
62	2122100044	Huỳnh Thị Huyền	Trang	8.8	7.8	8.2
63	2120240200	Hà Gia Quế	Trâm	7.8	5.4	6.3
64	2122100015	Huỳnh Ngọc	Trâm	6.5	7.4	7.0
65	2122100025	Lâm Bảo	Trân	7.6	6.6	7.0
66	2122100048	Huỳnh Thị Ngọc	Trúc	6.7	8.0	7.5
67	2122100011	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	0.0	0.0	0.0
68	2122100041	Phạm Ngọc Thanh	Tuyền	7.9	4.4	5.8
69	2122100005	Vũ Thành	Vinh	0.0	0.0	0.0
70	2122100010	Nguyễn Thị Kiều	Xuân	8.2	6.0	6.9
71	2122100013	Đặng Thị Hồng	Xuyến	8.5	7.4	7.8
72	2122100040	Nguyễn Thị Bình	Yên	7.5	6.4	6.8

Tp. HCM , ngày 28 tháng 02 năm 2023